

Số: 23 /2015/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 03 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Xếp loại đường bộ thuộc cấp tỉnh quản lý
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về xếp loại đường bộ để xác định cước vận tải đường bộ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1079/TTr-SGTVT ngày 06 tháng 5 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng xếp loại đường bộ thuộc cấp tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh Tiền Giang (đính kèm).

Điều 2. Việc xếp loại đường bộ nhằm:

1. Đánh giá kết quả công tác quản lý, bảo trì, nâng cấp đường bộ;
2. Làm căn cứ xác định cước vận chuyển hàng hóa đường bộ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND ngày 20/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc xếp loại đường bộ thuộc tỉnh quản lý năm 2010.

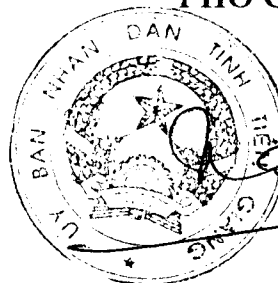
Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải; thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy, thành phố Mỹ Tho và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- CT và các PCT;
- VPUB: PVP Nguyễn Hữu Đức,
Các Phòng nghiên cứu;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Nguyên. 60

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nghĩa

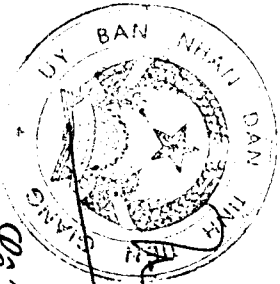
BẢNG XẾP LOẠI ĐƯỜNG BỘ THUỘC CẤP TỈNH QUẢN LÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

TT	Tên đường	Lý trình từ Km – đến Km	Chiều dài (Km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
1	ĐT.861	00+000 – 04+775	4,775					4,775		
		04+775 – 15+300	10,525						10,525	
2	ĐT.862	00+000 – 08+645	8,645			8,645				
		08+645 – 20+754	12,109				12,109			
3	ĐT.863	00+000 – 15+733	15,733				15,733			
4	ĐT.864	00+000 – 06+353	6,353		6,353					
		06+353 – 35+435	29,082			29,082				
5	ĐT.865	00+000 – 45+569	45,569				45,569			
6	ĐT.866	00+000 – 11+216	11,216					11,216		
7	ĐT.866B	00+000 – 05+500	5,500				5,500			
8	ĐT.867	00+000 – 12+956	12,956				12,956			
		12+956 – 22+900	9,944					9,944		
9	ĐT.868	00+000 – 28+042	28,042				28,042			
10	ĐT.869	00+000 – 18+502	18,502				18,502			
11	ĐT.870	00+000 – 05+700	5,700			5,700				
12	ĐT.870B	00+000 – 04+506	4,506			4,506				
13	ĐT.871	00+000 – 13+182	13,182				13,182			
14	ĐT.872	00+000 – 07+360	7,360			7,360				
15	ĐT.873	00+000 – 13+540	13,540					13,540		
16	ĐT.873B	00+000 – 11+705	11,705				11,705			
17	ĐT.874	00+000 – 08+064	8,064					8,064		

18	DT.874B	00+000 – 05+034	5,034						
19	DT.875	00+000 – 04+690	4,690				4,690	5,034	
20	DT.875B	00+000 – 10+864	10,864					10,864	
21	DT.876	00+000 – 08+594	8,594					8,594	
22	DT.877	00+000 – 28+200	28,200				28,200		
23	DT.877B	00+000 – 35+304	35,304					35,304	
24	DT.878B	00+000 – 08+672	8,672				8,672		
25	DT.878C	00+000 – 01+250	1,250				1,250		
26	DT.879	00+000 – 16+400	16,400					16,400	
27	DT.879B	00+000 – 13+770	13,770					13,770	
28	DT.879C	00+000 – 06+590	6,590				6,590		
29	DT.879D	00+000 – 10+648	10,648			10,648			
TỔNG SỐ			433,024	0	6,353	65,941	212,700	137,505	10,525

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Đoàn Văn Nghĩa